

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Hà Tĩnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5199/TTr-STC ngày 21/7/2026 (sau khi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Hà Tĩnh (chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

2. Tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

3. Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC và nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có trách nhiệm thường xuyên rà soát, cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính đề tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định quy định tại Điều 1 Quyết định này cho phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu quản lý.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành, đơn vị, doanh nghiệp cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- TTr Tỉnh ủy; TTr HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT&XTHTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH₅.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Huy Thành

Phụ lục I
DANH MỤC TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Danh mục
I	Những tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về mặt hiện vật
1	Tài sản đặc thù trong lĩnh vực văn hóa vật thể
1.1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
1.2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
1.3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
1.4	Di tích lịch sử được xếp hạng khác
2	Tài liệu, hình ảnh, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích
2.1	Chất liệu bằng vàng
2.2	Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
2.3	Chất liệu bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng, vàng)
2.4	Chất liệu bằng gỗ
2.5	Chất liệu gốm, sành, sứ
2.6	Chất liệu bằng đất, đá
2.7	Chất liệu phim ảnh
2.8	Chất liệu bằng nhựa
2.9	Chất liệu bằng thủy tinh
2.10	Chất liệu bằng xương, ngà
2.11	Chất liệu bằng giấy
2.12	Chất liệu bằng vải
2.13	Chất liệu bằng da
2.14	Chất liệu mây tre
2.15	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
2.16	Chất liệu khác
3	Bảo vật quốc gia
II	Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ
1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả
1.1	Quyền tác phẩm âm nhạc
1.2	Quyền tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học

STT	Danh mục
1.3	Quyền tác giả cuộc biểu diễn
1.4	Quyền tác giả bản ghi âm, ghi hình
1.5	Quyền tác giả khác
2	Quyền sở hữu công nghiệp
2.1	Bằng độc quyền sáng chế
2.2	Giải pháp hữu ích
2.3	Kiểu dáng công nghiệp
2.4	Nhãn hiệu hàng hóa
2.5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn
2.6	Quyền sở hữu công nghiệp khác
3	Quyền đối với giống cây trồng
3.1	Giống cây thân gỗ
3.2	Giống cây trồng khác
III	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

Phụ lục II
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN
VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	Sản phẩm phần mềm		
1	Phần mềm hệ thống	10	10
2	Phần mềm ứng dụng	10	10
3	Phần mềm công cụ	10	10
4	Phần mềm tiện ích	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
II	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20